TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 220/2018/HNGĐ-ST
Ngày : 01 – 6 – 2018
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Sơn Hùng;
2. Bà Phan Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Kim Trang -Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2018/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 16/TB-TA ngày 11 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Tuyết M, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Tổ 12, ấp KB, xã Q, huyện R, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 12, ấp KB, xã Q, huyện R, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 9 năm 2017, nguyên đơn bà M trình bày: Bà M và ông T kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, do ông T tham gia cờ bạc, không chăm lo cuộc sống gia đình, đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T không sửa đổi dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây cãi, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân. Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Thời gian chung sống có 03 con chung: Phạm K, sinh ngày 19/4/2005; Phạm C, sinh ngày 15/8/2008 và Phạm A, sinh ngày 11/10/2014. Bà M yêu cầu trực tiếp nuôi 03 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng cho 03 con chung mỗi tháng 5.000.000đ. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, ông T nộp bản tự khai trình bày ý kiến, tại biên bản hòa giải trình bày: Ông T thừa nhận trước đây có cờ bạc, bà M

đòi ly hôn thì ông T không đồng ý, vì còn thương vợ. Ông T hứa sẽ bỏ cờ bạc để lo cho vợ con. Thống nhất có 03 con chung như bà M trình bày; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Bà M và ông T chung sống có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, bà M trình bày do ông T tham gia cờ bạc, không chăm lo cho vợ con, xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Tại biên bản xác minh thể hiện có nghe người dân địa phương nói lại là ông T có cờ bạc và có người phụ nữ khác. Tuy văn bản ông T không đồng ý ly hôn nhưng ông T vắng mặt tại phiên tòa, không quan T cuộc sống gia đình. Hôn nhân giữa bà M và ông T có mâu thuẫn nên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà M là có cơ sở chấp nhận.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm: Phạm K, sinh ngày 19/4/2005; Phạm C, sinh ngày 15/8/2008 và Phạm A, sinh ngày 11/10/2014. Bà M yêu cầu trực tiếp nuôi 03 con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con nên không xem xét. Đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao 03 con chung cho bà M trực tiếp nuôi. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà M: Giữ yêu cầu ly hôn với ông T; yêu cầu nuôi 03 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho 03 con chung. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Bị đơn là ông Phạm Văn T: Vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 02 năm 2018 thể hiện: Ông T đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ tổ 12, ấp KB, xã Q, huyện R, tỉnh An Giang. Bà M khởi kiện xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bị đơn ông T đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Phú tống đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ

hai. Hội đồng xét xử căn cứ b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông T chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Hòa nên được pháp luật công nhận là vợ chồng và phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 8, Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà M và ông T như sau: Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 02 năm 2018, thể hiện người dân xung quanh nơi ông T sinh sống cho biết thời gian gần đây ông T có tham gia cờ bạc, có người phụ nữ khác. Đồng thời, tại bản tự khai ông T thừa nhận có cờ bạc không chăm lo gia đình nhưng không đồng ý ly hôn và hứa sẽ bỏ cờ bạc, bà M và ông T hiện đã sống ly thân. Bà M xác định không còn tình cảm với ông T, vợ chồng không hòa thuận, không thể tiếp tục chung sống với nhau, kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T không đồng ý ly hôn nhưng ông T không thể hiện sửa đổi bản thân, không quan T đến cuộc sống gia đình, không tham gia phiên hòa giải và phiên tòa, không tạo điều kiện cho nhau để tiếp tục chung sống. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

- Về quan hệ con chung: Thời gian chung sống, vợ chồng có 03 con chung gồm: Phạm K, sinh ngày 19/4/2005; Phạm C, sinh ngày 15/8/2008 và Phạm A, sinh ngày 11/10/2014. Bà M yêu cầu trực tiếp nuôi 03 con chung; không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Xét thấy, hiện tại các con do bà M đang trực tiếp nuôi, nguyện vọng của các con được sống với bà M. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận giao các con chung cho bà M được trực tiếp nuôi, bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bà M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0017262 ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Tuyết M ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về quan hệ con chung: Bà Trịnh Thị Tuyết M được trực tiếp nuôi 03 con chung tên Phạm K, sinh ngày 19/4/2005; Phạm C, sinh ngày 15/8/2008 và Phạm A, sinh ngày 11/10/2014. Bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

- Về án phí sơ thẩm: Bà M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0017262 ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- UBND xã Khánh Hòa;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến Anh